Advanced Higher Mandarin 100 Vocabulary

Booklet 2

©languagelearningscotland.com

INDEX

- Medical
- Body
- Treatments

©languagelearningscotland.com

Medical

Clinical - 临床 - lín chuáng
Medical science - 医学 - yī xué
Paediatrics - 儿科 - ér kē
Doctor - 医生 - yī shēng
Nurse - 护士 - hù shì
First aid - 急救 - jí jiù
Medicine - 药 - yào
X ray photo - X 光照片 - X guāng zhào piàn

Hospital - 医院 - yī yuàn
Ambulance - 救护车 - jiù hù chē
Surgery - 手术 - shǒu shù
Chemist/pharmacy - 化学家 - huà xué jiā
Pharmacist - 药剂师 - yào jì shī
Visitor - 探视者 - tàn shì zhě
Visit - 拜访 - bài fǎng
Visiting hours - 探视时间 - tàn shì shí jiān
Waiting room - 候诊室 - hòu zhěn shì
Clinic - 诊所 - zhěn suǒ
Ward - 病房 - bìng fáng
Intensive care unit - 重症监护 - zhòng zhèng jiān hù
Operating theatre - 手术室 - shǒu shù shì
Patient - 患者 - huàn zhě
Outpatient - 门诊 - mén zhěn
Appointment - 预约 - yù yuē

Antibiotics - 抗生素 - kàng shēng sù
Pill - 药丸 - yào wán
Capsule - 胶囊 - jiāo náng
Painkillers - 止痛药 - zhǐ tòng yào
Antiseptic - 抗菌素 - kàng jùn sù
Vitamin - 维生素 - wéi shēng sù
Powder - 粉 - fěn
Insulin - 胰岛素 - yí dǎo sù
Dosage - 剂量 - jì liàng
Treatment - 治疗 - zhì liáo
Nasal spray - 鼻喷雾剂 - bí pēn wù jì

©languagelearningscotland.com

Flu - 流感 - liú gǎn
Heart attack - 心脏病 - xīn zàng bìng
Nausea - 恶心 - ě xīn
Nosebleed - 流鼻血 - liú bí xiě
Asthma - 哮喘 - xiāo chuǎn
Rash - 疹子 - zhěn zi
Chickenpox - 手抖 - shǒu dǒu
Measles - 麻疹 - má zhěn
Mumps - 腮腺炎 - sāi xiàn yán
Migraine - 偏头痛 - piān tóu tòng
Diabetes - 糖尿病 - táng niào bìng
Cancer - 癌症 - ái zhèng
Heart attack - 心脏病 - xīn zàng bìng
Stroke - 中风 - zhòng fēng
High blood pressure - 高血压 - gāo xiě yā
Virus - 病毒 - bìng dú
Side effect - 副作用 - fù zuò yòng

Body

Head - 头 - tóu
Shoulder - 肩膀 - jiān bǎng
Arm - 胳膊 - chōng mǎn
Hand - 手 - shǒu
Leg - 腿 - tuǐ
Knee - 膝盖 - xī gài
Foot - 脚 - jiǎo
Stomach - 肚子 - dùzi
Back - 背 - bèi
Waist - 腰 - yāo
Internal organs - 脏 - zàng
Heart - 心脏 - xīn zàng
Lung - 肺 - fèi
Kidney - 肾 - shèn

Needle - 缝针 - féng zhēn
Bandage - 绷带 - bēng dài
Plaster - 膏药 - gāo yao
Cast - 石膏绷带 - shí gāo bēng dài
Wheelchair - 轮椅 - lún yǐ

©languagelearningscotland.com

Crutch - 拐杖 - guǎi zhàng
Thermometer - 体温计 - tǐ wēn jì
CT scan - CT扫描仪 - CT sǎo miáo yí
Hay fever - 花粉症 - huā fěn zhèng
Allergy - 过敏 - guò mǐn

Emergency - 紧急 - jǐn jí
Injury - 受伤 - shòu shāng
Accident - 意外 - yì wài
Wound - 伤口 - shāng kǒu
Pulse - 脉搏 - mài bó
Fracture - 骨折 - gǔ zhé
Bruise - 淤青 - yū qīng
Bite - 咬伤 - yǎo shāng
Concussion - 脑震荡 - nǎo zhèn dàng
Head injury - 紧急情况 - jǐn jí qíng kuàng

Dentist - 牙医 - yā yì
Toothache - 牙痛 - yá tòng
Getting a filling - 补牙 - bǔ yá
Dental brace - 牙套 - yátào

Treatments

Massage - 按摩 - àn mó
Meditation - 冥想 - míng xiǎng
Chinese medicine - 中药 - zhōng yào
Acupuncture - 针灸 - zhēn jiǔ
Physiotherapy - 物理疗法 - wù lǐ liáo fǎ
Hypnosis - 催眠 - cuī mián
Homeopathy - 顺势疗法 - shùn shì liáo fǎ
Aromatherapy - 芳香疗法 - fāng xiāng liáo fǎ
Feng shui - 风水 - fēng shuǐ
Hydrotherapy - 水疗 - shuǐ liáo

©languagelearningscotland.com

This booklet was produced by Innes McMurdo of Language Learning Scotland Ltd.
©languagelearningscotland.